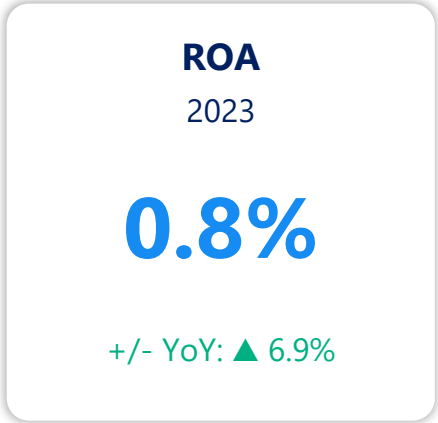
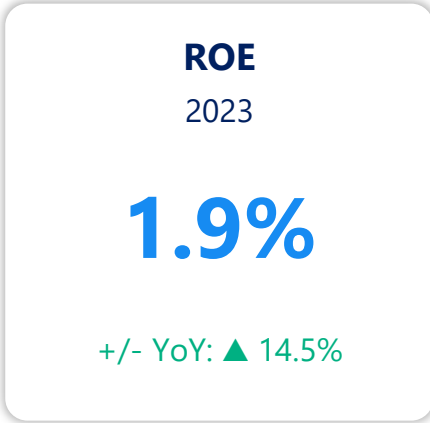
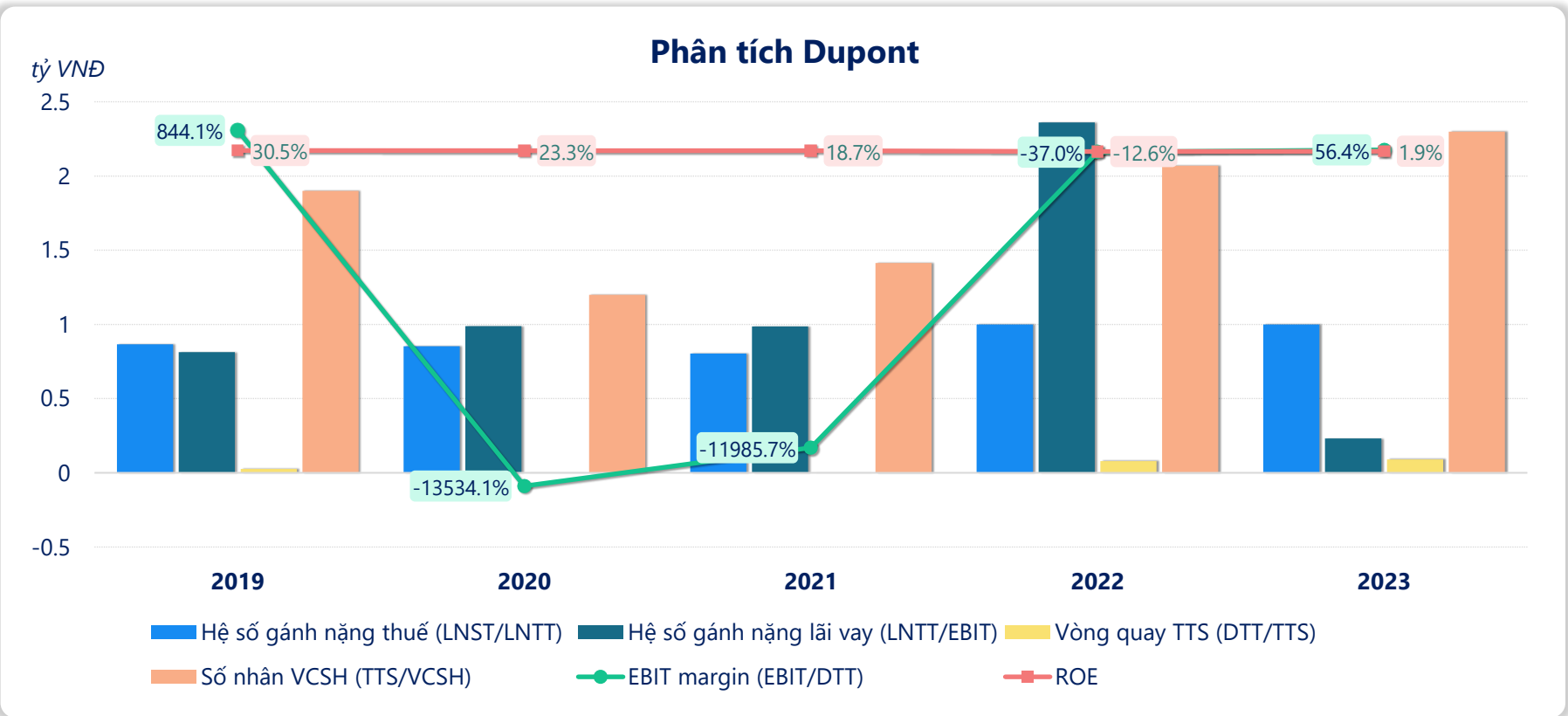
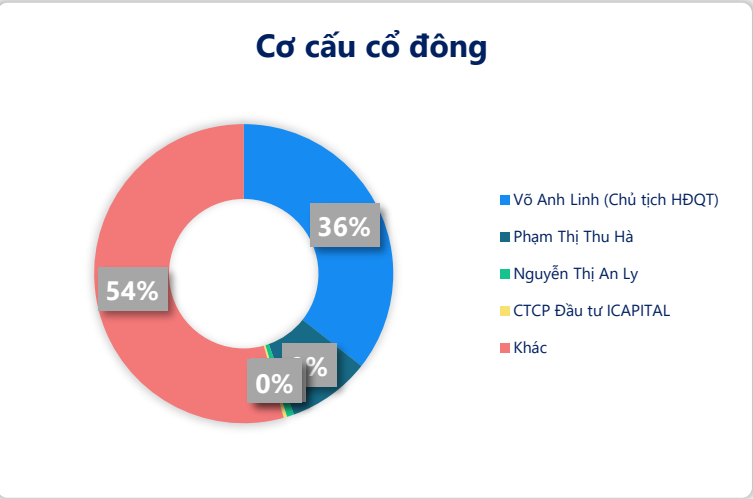


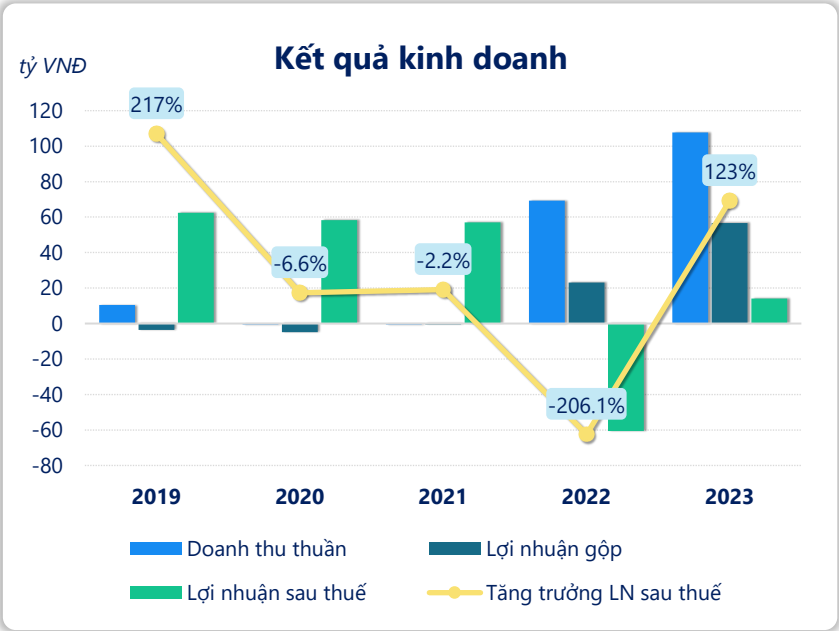
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		6,020
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		4,500 - 8,460
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		194
Số lượng CPLH (CP)		32,191,624
KLGD BQ 20 phiên (CP)		60,925
Sở hữu nước ngoài		1.2%
Beta		1.12
EPS		317
P/E		19.0

	YTD	1T	3T	6T
PTC	7.9%	5.4%	9.5%	-21.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



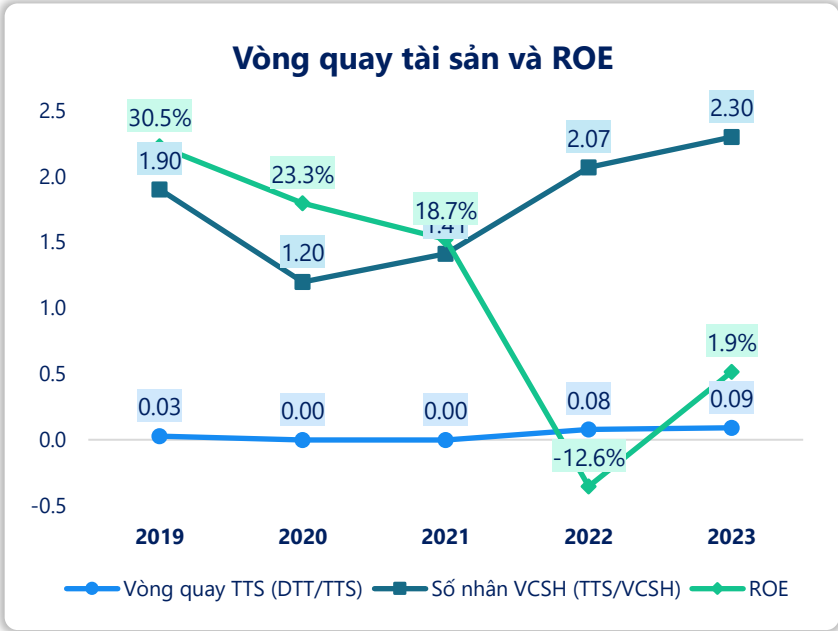
CTCP Đầu tư ICAPITAL (HSX: PTC)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **56.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

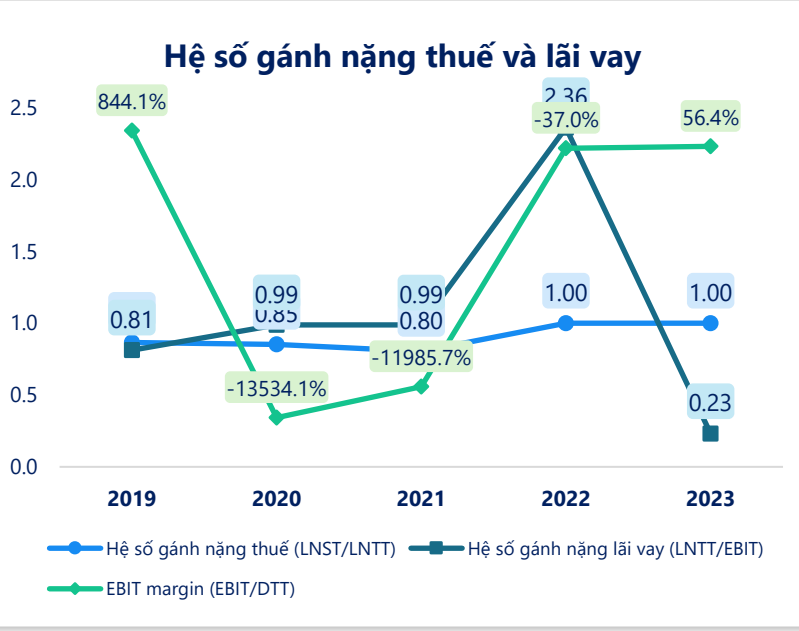
Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.23**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **PTC** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 55.6%** đạt **107.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 123%** đạt **14.02** tỷ đồng.

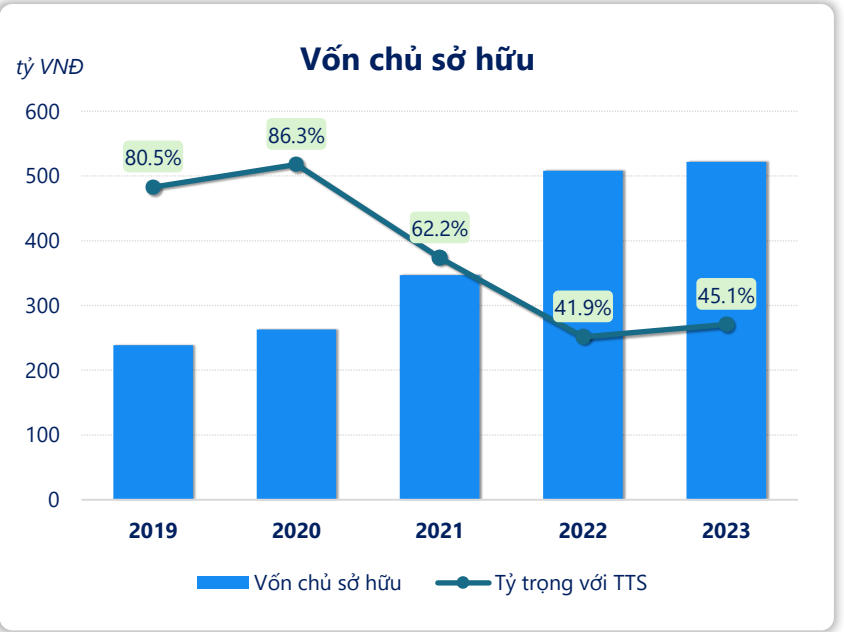
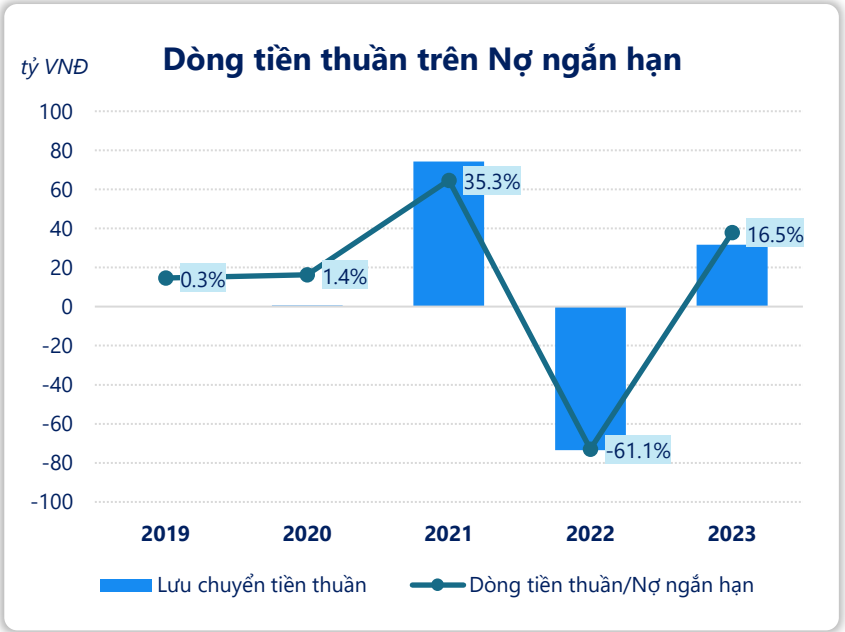
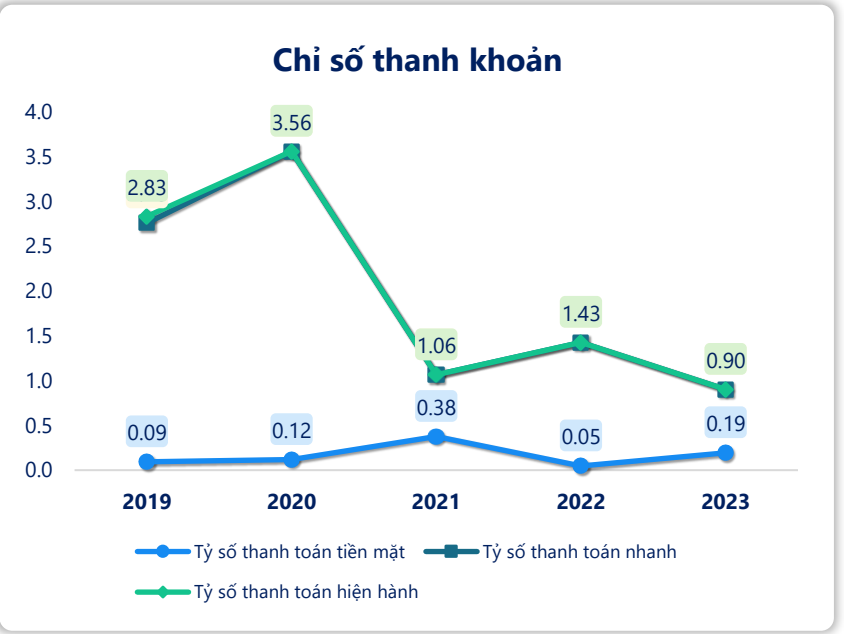
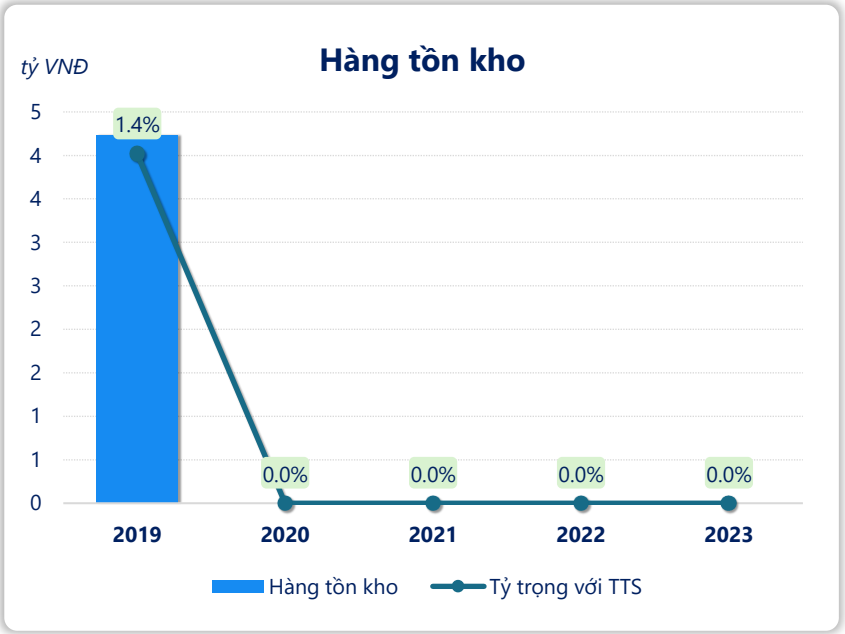
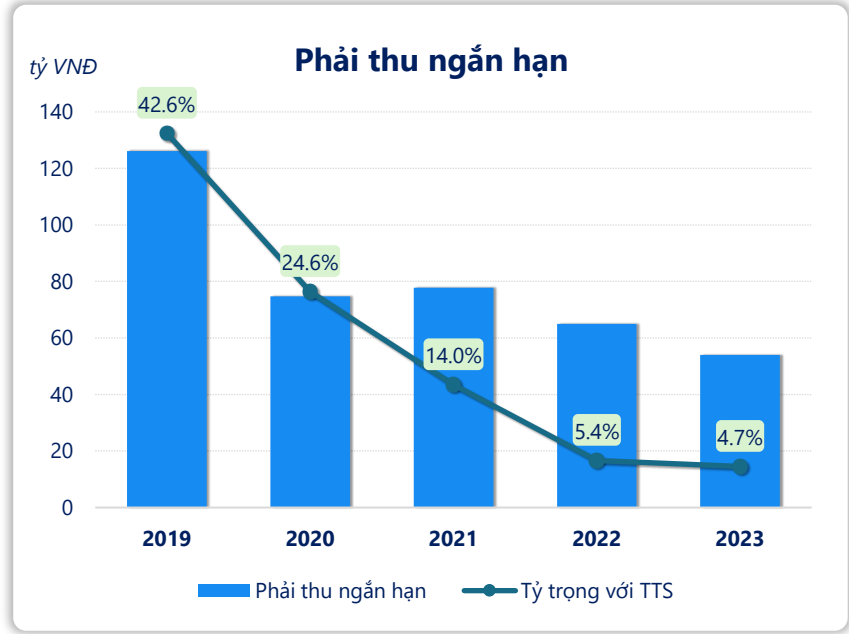
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.95%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.09**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.30** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,156	1,212	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	173	172	0.9%
Tiền và tương đương tiền	19.4	5.69	241%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.5	101	-1.3%
Phải thu ngắn hạn	54.0	65.0	-16.9%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	0.25	55.8%
Tài sản dài hạn	983	1,040	-5.5%
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	773	816	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	130	134	-2.9%
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.15	-86.9%
Lợi thế thương mại	80.1	89.9	-10.9%
Nợ phải trả	634	704	-9.9%
Nợ ngắn hạn	192	120	59.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.3	37.6	15.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	124	58.0	113%
Nợ dài hạn	442	583	-24.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	442	485	-8.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	522	508	2.8%
Vốn chủ sở hữu	522	508	2.8%
Vốn điều lệ	323	323	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	10.5	-0.51	-0.60	69.2	108
Giá vốn hàng bán	14.0	4.29	0	46.1	51.0
Lợi nhuận gộp	-3.50	-4.80	-0.60	23.2	56.7
Doanh thu HĐTC	87.8	80.5	86.4	33.5	13.6
Chi phí TC	19.0	-1.69	11.0	93.0	34.8
Chi phí lãi vay	16.6	0.82	0.93	34.9	46.8
LN trong công ty LKLD	11.8	0	0	-10.8	-3.94
Chi phí bán hàng	0.36	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.64	8.30	3.87	13.6	16.3
LN thuần từ HĐKD	74.1	69.1	70.9	-60.7	15.2
Lợi nhuận khác	-2.09	-0.71	0.09	0.21	-1.21
LN trước thuế	72.0	68.4	71.0	-60.5	14.0
Lợi nhuận sau thuế	62.4	58.3	57.0	-60.5	14.0
LNST của CĐ cty mẹ	62.4	58.3	57.0	-53.7	10.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	287	-30.5	47.2	-103	90.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.1	40.6	0.82	-27.0	-21.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-259	-9.54	26.2	57.0	-37.6
Tiền đầu kỳ	5.20	4.33	4.90	79.2	5.69
Lưu chuyển tiền thuần	0.16	0.57	74.2	-73.5	31.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.37	4.90	79.2	5.69	37.4